

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Cai Lậy**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy tại Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2019;

Theo đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2245/TTr-STNMT ngày 21 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cai Lậy với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (theo Phụ lục 1 đính kèm).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng (theo Phụ lục 2 đính kèm).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cai Lậy, tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cai Lậy.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

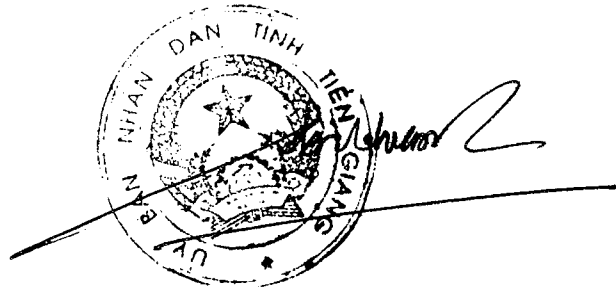
Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Nh*

Nơi nhận

- Như Điều 3;

- Lưu: VT; Lục, Lam. *[Signature]*

KT. CHỦ TỊCH *[Signature]*
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

Phụ lục 1
Diện tích, cơ cấu các loại đất
trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cai Lậy
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1196/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2018		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		29.482,88		29.482,88		29.482,88	
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.478,05	79,63	22.696,77	436,11	23.132,88	78,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.749,59	37,27	8.519,77		8.519,77	36,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.749,59</i>	<i>100,00</i>	<i>8.519,77</i>		<i>8.519,77</i>	<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,97	0,06				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.496,70	61,75	13.515,83	531,02	14.046,85	60,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	216,79	0,92	510,12	-94,90	415,22	1,76
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,00	0,004	151,05		151,05	0,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.004,83	20,37	6.786,11	-436,11	6.350,00	21,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	83,53	1,39	140,19	-0,16	140,03	2,21
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60	0,01	4,10	-2,00	2,10	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			100,00	-100,00		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,44	0,41	143,67	-76,89	66,78	1,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,10	0,50	143,12	-79,40	63,73	1,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.097,31	34,93	2.437,76	-138,66	2.299,10	36,21
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,59	0,08	6,98	-1,73	5,25	0,23
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0,50		0,50	0,02
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,06	0,24	4,88	0,17	5,06	0,22
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,45	2,07	49,30	-4,63	44,67	1,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2018		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,91	0,33	23,07	-12,26	10,81	0,47
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	948,32	45,22	1.177,96	-119,31	1.058,65	46,05
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.078,38	51,42	1.158,33		1.158,33	50,38
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	4,51	0,22	4,93	-0,42	4,51	0,20
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,98	0,05	1,47	-0,49	0,98	0,04
2.9.11	Đất chợ	DCH	8,12	0,39	10,35		10,35	0,45
2.9.12	Đất công trình công cộng khác	DCK						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,32	0,02	1,32		1,32	0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,65	0,01	0,98	-0,17	0,82	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.189,70	19,81	1.232,13	-129,10	1.103,04	17,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			36,91	62,23	99,14	1,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,19	0,47	16,40	3,33	19,73	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,45	0,37	22,44	0,01	22,45	0,35
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	48,24	0,80	51,94	-1,75	50,19	0,79
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,92	0,07	6,72	-1,23	5,49	0,09
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,24	0,004	7,04		7,04	0,11
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,17	0,10	6,48	-0,36	6,12	0,10
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.467,96	41,10	2.434,90	28,03	2.462,93	38,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Thanh Lộc	Xã Mỹ Thành Bắc	Xã Phú Cường	Xã Mỹ Thành Nam	Xã Phú Nhuận	Xã Bình Phú	Xã Cẩm Sơn	Xã Phú An	Xã Mỹ Long	Xã Long Tiên	Xã Hiệp Đức	Xã Long Trung	Xã Hội Xuân	Xã Tân Phong	Xã Tam Bình	Ngũ Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	RKO/OCT																	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

2019